

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Số: 26 /2012/TT-BLĐTBXH
LƯU VẤN ĐẾN
GIỜ S. NGÀY ... 25/12
Giữ chung ở ... TTT

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP
ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn
thi hành một số điều của Luật người khuyết tật**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Số: 9974
Ngày: 25/12

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật (sau đây viết tắt là Nghị định số 28/2012/NĐ-CP);

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về xác định tỷ lệ lao động là người khuyết tật; hồ sơ, thủ tục và trình tự để công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng ưu đãi; xác định mức trợ cấp xã hội, chăm sóc hàng tháng; mức hỗ trợ người khuyết tật sống trong cơ sở bảo trợ xã hội; Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã; điều kiện, thẩm quyền đưa người khuyết tật đang nuôi dưỡng và chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội về sống tại gia đình.

Điều 2. Xác định tỷ lệ lao động là người khuyết tật

1. Tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây được gọi tắt là CS SXKD) được tính bằng tổng số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chia cho tổng số lao động bình quân trong năm của cơ sở sản xuất, kinh doanh nhân với 100.

Tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại CS SXKD:

$$= \frac{\text{Tổng số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm}}{\text{Tổng số lao động bình quân trong năm của CS SXKD}} \times 100$$

Ví dụ: Doanh nghiệp A có số lao động trên danh sách trả lương, trả công tháng 1 năm 2011 là 200 lao động (trong đó có 61 người khuyết tật); tháng 4 năm 2011 tuyển thêm 12 lao động (trong đó có 03 người khuyết tật); tháng 10 có 3 lao động nghỉ việc (trong đó có 01 người khuyết tật); tháng 12 có 3 lao động nghỉ việc.

Số lao động bình quân trong năm 2011 được xác định bằng:

$$200 \text{ lao động} + \frac{(12 \text{ lao động} \times 9 \text{ tháng}) - (3 \text{ lao động} \times 3 \text{ tháng}) - (3 \text{ lao động} \times 1 \text{ tháng})}{12 \text{ tháng}} \\ = 200 \text{ lao động} + 8 \text{ lao động} = 208 \text{ lao động.}$$

Số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm 2011 được xác định bằng:

$$61 \text{ lao động} + \frac{(3 \text{ lao động} \times 9 \text{ tháng}) - (1 \text{ lao động} \times 3 \text{ tháng})}{12 \text{ tháng}} = 63 \text{ lao động}$$

Như vậy, tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại doanh nghiệp A được tính bằng: $(63 \text{ lao động} : 208 \text{ lao động}) \times 100 = 30,28\%$.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng một số chính sách ưu đãi của Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục và trình tự công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng ưu đãi

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị của cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao giấy phép hoạt động của cơ sở;
- c) Danh sách lao động là người khuyết tật và bản sao Giấy xác nhận khuyết tật của những người khuyết tật có trong danh sách;
- d) Bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người khuyết tật đang làm việc.

2. Thủ tục và trình tự công nhận:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật hoặc có văn bản thông báo lý do không đủ điều kiện để công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật.

3. Gia hạn Quyết định công nhận:

a) Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật có thời hạn là 24 (hai mươi bốn) tháng.

b) Trong thời gian 01 (một) tháng trước khi hết thời hạn của Quyết định công nhận, Cơ sở sản xuất, kinh doanh gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đề nghị gia hạn Quyết định công nhận. Hồ sơ gồm:

- Quyết định công nhận đã được cấp (bản copy);

- Công văn đề nghị gia hạn, trong đó nêu rõ tổng số lao động hiện có của Cơ sở, số lượng lao động là người khuyết tật; kèm theo Danh sách lao động là người khuyết tật, có ghi chú rõ về những trường hợp là người khuyết tật mới vào làm việc tại Cơ sở kể từ sau khi Cơ sở được cấp Quyết định công nhận (nếu có);

- Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật và Bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người khuyết tật mới vào làm việc tại Cơ sở kể từ sau khi Cơ sở được cấp Quyết định công nhận (nếu có).

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và quyết định gia hạn cho Cơ sở, thời gian gia hạn là 24 (hai mươi bốn) tháng; hoặc có văn bản thông báo lý do không đủ điều kiện để gia hạn.

Điều 4. Xác định trợ cấp xã hội hàng tháng cho người khuyết tật sống tại gia đình, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương áp dụng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật theo quy định hiện hành.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, 25 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh B có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để

tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông A là 2,0 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng). Mức trợ cấp hàng tháng của ông A là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, 81 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông B là 2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông B là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,5 = 450.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3: Cháu Nguyễn Văn D, 4 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu D là 2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em). Mức trợ cấp hàng tháng của cháu D là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,5 = 450.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Ông Nguyễn B, 35 tuổi bị khuyết tật nặng, cư trú tại tỉnh H có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông B là 1,5 (hệ số đối với người khuyết tật nặng). Mức trợ cấp hàng tháng của ông B là: $180.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 270.000 \text{ đồng}$

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn Y, 80 tuổi bị khuyết tật nặng, cư trú tại tỉnh Y có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông Y là 2,0 (hệ số đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông Y là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 6: Cháu Nguyễn Văn Đ, 5 tuổi bị khuyết tật nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu D là 2,0 (đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em). Mức trợ cấp hàng tháng của cháu Đ là: $180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$.

2. Đối với các địa phương áp dụng mức chuẩn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp xã} \\ \text{hội hàng tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức chuẩn của} \\ \text{tỉnh, thành phố} \\ \text{TW} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số tương ứng} \\ \text{quy định tại Nghị định} \\ \text{số 28/2012/NĐ-CP} \end{array}$$

Ví dụ 1: Mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng của tỉnh Y là 200.000 đồng/người/tháng. Ông Trần Văn Ân, 66 tuổi, bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh Y. Ông Trần Văn Ân được hưởng hệ số trợ cấp xã hội cao nhất là

2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông Trần Văn Ân là: $200.000 \text{ đồng} \times 2,5 = 500.000 \text{ đồng}$.

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thanh An, 20 tuổi, bản thân bà An là người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định 28/2012/NĐ-CP; nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 200.000 đồng. Bà An được hưởng trợ cấp cho người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng hệ số 1,5. Mức trợ cấp hàng tháng của bà An là:

$$200.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 300.000 \text{ đồng}$$

3. Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

Ví dụ 1: Bà Nguyễn Thị A, 22 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai, cư trú tại tỉnh B có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng; cách tính như sau:

- Trợ cấp đối với người khuyết tật đặc biệt nặng

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

- Trợ cấp đối với khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi: $180.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 270.000 \text{ đồng}$

Tổng các khoản trợ cấp bà A được hưởng hàng tháng như sau:

$$360.000 \text{ đ} + 270.000 \text{ đ} = 630.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thị B, 30 tuổi, bản thân bà B là người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi, cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Bà B được hưởng 2 chế độ như sau:

- Trợ cấp đối với người khuyết tật nặng:

$$180.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 270.000 \text{ đồng}$$

- Trợ cấp đối với người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Tổng các khoản trợ cấp chị B được hưởng hàng tháng như sau:

$$270.000 \text{ đồng} + 360.000 \text{ đồng} = 630.000 \text{ đồng}$$

Điều 5. Hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày đối với người khuyết tật đặc biệt nặng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội được cấp:

a) Chăn, màn sử dụng định kỳ 5 năm/lần;

b) Hàng năm, mỗi người được cấp hai chiếc chiếu, hai bộ quần mùa hè, một bộ quần áo mùa đông, hai bộ quần áo lót, hai khăn mặt, hai đôi dép nhựa, hai bàn chải đánh răng. Hàng quý, mỗi người được cấp một tuýp thuốc đánh răng và một kg (kilôgam) xà phòng.

c) Băng vệ sinh phụ nữ: 2 gói/người/tháng.

d) Thuốc chữa bệnh thông thường khi bị ốm.

e) Dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng: Tùy thuộc dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, người khuyết tật được cấp:

- Nạng, nẹp: 1 năm/1 lần;

- Chân, tay giả: 3 năm/lần;

- Xe lăn, xe lắc: cấp một lần.

2. Căn cứ vào định mức hiện vật hỗ trợ tư trang, vật dụng phục vụ thường ngày, chi phí sửa chữa dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng, cơ sở bảo trợ xã hội lập dự toán hàng năm trên cơ sở giá cả thực tế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã

1. Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành lập. Thành phần Hội đồng bao gồm:

a) Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân) là Chủ tịch Hội đồng;

b) Công chức phụ trách công tác Lao động-Thương binh và Xã hội;

c) Trạm trưởng trạm y tế;

d) Người đứng đầu hoặc cấp phó của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức của người khuyết tật (nếu có).

2. Hoạt động của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã:

a) Khi có đơn đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hoặc điều chỉnh mức hưởng trợ cấp xã hội của người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật, Chủ tịch Hội đồng triệu tập các thành viên họp để tiến hành các quy trình, thủ tục xét duyệt trợ cấp xã hội đối với đối tượng;

b) Cuộc họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chủ trì và chỉ có giá trị khi có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng tham dự. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng không tham dự được phải có trách nhiệm uỷ quyền người thay thế;

c) Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng, ý kiến thiểu số được bảo lưu trong Biên bản họp của Hội đồng. Kết luận của Hội đồng được thể hiện bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký;

d) Thời gian hoạt động của Hội đồng theo nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 7. Điều kiện, thẩm quyền đưa người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi dưỡng và chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội về sống tại gia đình

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội được đưa về sống tại gia đình khi thoả mãn các điều kiện sau đây:

a) Người khuyết tật tự nguyện đề nghị được sống ở cộng đồng;

b) Có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc thoả mãn điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

2. Thẩm quyền quyết định đưa người khuyết tật ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội và Sở Lao động- Thương binh và Xã hội có trách nhiệm quản lý theo dõi thực hiện chế độ, báo cáo đối tượng người khuyết tật theo quy định hiện hành đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu sau:

a) Tờ khai thông tin của người khuyết tật (mẫu số 01);

b) Tờ khai thông tin của hộ gia đình có người khuyết tật (mẫu số 02);

c) Tờ khai thông tin người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (mẫu số 03);

d) Đơn nhận nuôi dưỡng chăm sóc người khuyết tật (mẫu số 04);

đ) Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật (mẫu số 05).

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **26 tháng 12 năm 2012**

2. Những quy định có liên quan đến người khuyết tật và người tâm thần tại Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội hết hiệu lực khi Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để xem xét, hướng dẫn. / *A*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, BTXH

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Đàm

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 1 năm 2012)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Phần I
CÁ NHÂN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):
2. Sinh ngày tháng năm
3. Giới tính:
4. Nơi đăng ký thường trú hiện nay:

5. Nơi sinh:

6. Dân tộc:

7. Dạng tật

7.1. Khuyết tật vận động 7.4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần

7.2. Khuyết tật nghe, nói 7.5. Khuyết tật trí tuệ

7.3. Khuyết tật nhìn 7.6. Khuyết tật khác (ghi rõ).....

8. Mức độ khuyết tật

8.1. Đặc biệt nặng

8.2. Nặng

8.3. Nhẹ

9. Đang hưởng chế độ nào sau đây:

| Loại hình | Mức/tháng (1000 đ) |
|---|--------------------|
| 9.1. Đang hưởng lương hưu hàng tháng | |
| 9.2. Trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng | |
| 9.3. Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng | |
| 9.4. Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng | |
| 9.5. Các khoản trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác | |

10. Thuộc hộ gia đình nghèo hay không nghèo:

11. Các loại giấy tờ kèm theo Tờ khai này (nếu có, ghi cụ thể):

.....
Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai man
tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Ngày..... tháng năm 20...

(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Phần II

KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ CẤP XÃ HỘI CẤP XÃ

Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội xã/phường/thị trấn:đã
xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của
và họp ngàytháng.....năm..... thống nhất kết luận về thông tin của
Ông (bà) khai như sau:

1. Về kê khai thông tin của người khuyết tật: (đầy đủ, chính xác, còn thiếu, giấy
tờ bổ sung...):

2. Kết luận ông (bà)..... thuộc diện hưởng trợ cấp
xã hội hàng tháng đối với người khuyết
tật.....

Ngày tháng năm 20...

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÓ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Họ và tên chủ hộ:.....

2. Dân tộc

3. Năm sinh:

4. Giới tính :

5. Số nhân khẩu trong hộ: người

1. Số người trong độ tuổi lao động : người

2. Số người có việc làm : người

6. Số người khuyết tật (NKT) trong hộ: người

1. Số NKT sống trong cơ sở xã hội:..... người

2. Số NKT đang sống ở nhà :..... người

7. Hộ thuộc hộ nghèo

1. Có

2. Không

8. Hộ thuộc hộ người có công

1. Có

2. Không

9. NKT, hộ gia đình NKT được hưởng loại chính sách nào sau đây:

| Loại chính sách | |
|---|--|
| 1. Trợ cấp xã hội/nuôi dưỡng trong cơ sở BTHH | |
| 2. Hỗ trợ khám, chữa bệnh, CSSK | |
| 3. Hỗ trợ chính hình, phục hồi chức năng | |

10. Các loại giấy tờ kèm theo tờ khai này (nếu có, ghi cụ thể):

.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng sự thật tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Ngày..... tháng năm 20...

(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 1 năm 2012)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CỦA NGƯỜI NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC
NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):
2. Sinh ngày tháng năm
3. Giới tính:
4. Nơi đăng ký thường trú hiện nay:
5. Nơi sinh:
6. Dân tộc:
7. Thuộc hộ gia đình:

8. Các loại giấy tờ kèm theo Tờ khai này (nếu có, ghi cụ thể):

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng sự thực tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Xác nhận của UBND xã

Ngày..... tháng năm 20...
(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn).....
- Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố).....

Tên tôi là..... sinh năm..... hiện
đang cư trú tại (ghi rõ địa chỉ).....

..... Bản thân và gia đình có
đủ điều kiện nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo quy định tại
Điều ... Thông tư số /2012/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2012 của Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số
28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật và các quy định của pháp
luật có liên quan khác; đồng thời ông (bà)..... là
người khuyết tật thuộc diện được nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội,
nhưng có nguyện vọng được sống tại cộng đồng do tôi nuôi dưỡng, chăm sóc.

Vậy tôi làm đơn này đề nghị cho tôi được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc
ông (bà)..... và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thị
xã/thành phố..... xem xét trợ cấp xã hội hằng tháng cho
ông (bà)..... theo quy định.

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người
khuyết tật theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngày tháng năm 20... ..

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20... ..

Ý kiến của người khuyết tật

(Ghi rõ ý kiến đồng ý, ký và ghi họ tên)

Ngày tháng năm 20... ..

Xác nhận của UBND cấp xã

Ủy ban nhân dân..... xác nhận đơn trên là
đúng và ông/bà..... có đầy đủ điều kiện để
nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo
quy định, đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét
đơn để trợ cấp xã hội cho đối tượng theo quy định

TM.UBND xã

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 2 tháng 4 năm 2012)

UBND TỈNH, TP.....
SỞ LAO ĐỘNG TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : / QĐ-LĐTBXH

....., ngày tháng .. năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh
sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật**

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số .../2012/TT-BLĐTBXH ngày .. tháng .. năm 2012 của Bộ Lao động -Thương binh và xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/NĐ-CP;

Căn cứ hồ sơ của và đề nghị của Trưởng Phòng Bảo trợ xã hội;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận,

địa chỉ là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật (*tổng số lao động là người, trong đó có người khuyết tật, chiếm tỷ lệ%*);
..... được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 9, Nghị định số 28/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Điều 2. có trách nhiệm:

- Hoạt động đúng Giấy phép kinh doanh số ngày/.../2012 do... cấp (lần thứ) và Quy chế hoạt động của cơ sở đã được ban hành.

- Bảo đảm thường xuyên có trên 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật làm việc và có thu nhập ổn định;

- Hàng năm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh về Sở Lao động TB&XH (qua phòng Bảo trợ xã hội); địa chỉ: số, xã (phường), quận (huyện)....., tỉnh (TP)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 24 tháng, kể từ ngày tháng năm 20....đến ngày tháng năm 20... .

Điều 4. Các ông, bà Trưởng phòng Bảo trợ xã hội, Trưởng phòng Lao động TB&XH huyện, Giám đốc Cơ sởvà các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- UBND quận (huyện)....
- Chi cục Thuế quận (huyện)
- Lưu VP, BTXH.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)